

Số: **471** /QĐ-UBND

Trung Thành, ngày 15 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
Phường Trung Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRUNG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 05/08/2025 của Hội đồng nhân dân phường Trung Thành về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 phường Trung Thành;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 55/TTr-KTHTĐT ngày 15/8/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 phường Trung Thành theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với các đơn vị dự toán, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng quy định.



Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Phòng Giao dịch số 1- KBNN khu vực VII và Thủ trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (Báo cáo);
- TT Đảng ủy (Báo cáo);
- TT HĐND phường (Báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND phường;
- Như điều 3;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, KTHTĐT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Nghĩa





Biểu 01
(Biểu số 81/CK-NSNN
Thông tư 343/2016/TT-
BTC)

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRUNG THÀNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 47/KQĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND phường Trung Thành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao 2025	Dự toán HĐND phường giao năm 2025
1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	346.274,0	346.274,0
1	Thu thuế, phí, lệ phí	335.294,0	335.294,0
2	Thu tiền sử dụng đất	10.980,0	10.980,0
B	THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	176.310,0	176.310,0
1	Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp	0,0	0,0
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%		
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)		
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	175.515,0	175.515,0
	- Bổ sung cân đối	33.818,0	33.818,0
	- Bổ sung có mục tiêu	141.697,0	141.697,0
3	Thu từ nguồn cải cách tiền lương		0,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (Nguồn CCTL)	795,0	795,0
5	Thu từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		
C	CHI NGÂN SÁCH XÃ	176.310,0	176.310,0
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	56.300,0	56.300,0
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	0,0	0,0
3	Chi thường xuyên	119.327,0	119.327,0
	<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục & Đào tạo</i>	<i>85.397,0</i>	<i>85.397,0</i>
	<i>- Chi thường xuyên còn lại</i>	<i>33.135,0</i>	<i>33.135,0</i>
	<i>- Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang</i>	<i>795,0</i>	<i>795,0</i>
4	Dự phòng ngân sách	683,0	683,0
D	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		

Biểu 02(Biểu số 83/CK-NSNN Thông tư
343/2016/TT-BTC)**ĐƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND phường Trung Thành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán HĐND phường giao		Ghi chú
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu cân đối NS xã hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu cân đối NS xã hưởng theo phân cấp	
A	B	1	2	3	4	5
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	346.274,0		346.274,0		
I	Thu thuế, phí, lệ phí	335.294,0		335.294,0		
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	0,0		0,0		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	51.655,0		51.655,0		
3	Lệ phí trước bạ	10.500,0		10.500,0		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	402,0		402,0		
5	Thu phí, lệ phí	1.962,0		1.962,0		
6	Thuế thu nhập cá nhân	5.310,0		5.310,0		
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	254.212,0		254.212,0		
8	Cấp quyền khai thác khoáng sản	0,0		0,0		
9	Thu khác NS	10.776,0		10.776,0		
10	Thu từ hoa lợi công ích tại xã	477,0		477,0		
II	Thu tiền sử dụng đất	10.980,0		10.980,0		

**Biểu 03**(Biểu số 85/CK-NSNN Thông tư
343/2016/TT-BTC)**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND phường Trung Thành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND phường giao			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Số dự toán đã chi đến 30/6/2025	Số dự toán còn được sử dụng	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	176.310,0	176.310,0	102.934,9	73.375,0	
I	Chi đầu tư phát triển	56.300,0	56.300,0	43.080,0	13.220,0	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	56.300,0	56.300,0	43.080,0	13.220,0	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	0,0	0,0		0,0	
II	Chi thường xuyên	119.327,0	119.327,0	59.555,2	59.771,7	
1	Chi quản lý hành chính		26.532,7	12.845,3	13.687,4	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	85.397,0	85.397,0	42.477,0	42.920,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin		130,0	32,8	97,2	
3	Sự nghiệp thể dục, thể thao		75,0	20,2	54,8	
5	Sự nghiệp môi trường		0,0	0,0	0,0	
6	Chi sự nghiệp y tế		0,0	0,0	0,0	
7	Chi đảm bảo xã hội		1.324,2	462,0	862,2	
8	Chi sự nghiệp kinh tế		165,0	81,4	83,6	
9	Chi quốc phòng		3.277,4	2.531,5	745,9	
10	Chi an ninh		2.121,8	1.022,3	1.099,5	
11	Chi khác ngân sách		303,8	82,8	221,0	
III	Dự phòng ngân sách	683,0	683,0	299,7	383,3	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRUNG THÀNH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND phường Trung Thành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 theo NQ số 21/NQ-HĐND của HĐND tỉnh TN	Trong đó											
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	Dự phòng ngân sách
A	B	1=2+3+...13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	120.010,0	23.196,2	52,8	20,2	20,0	85.397,4	1.045,5	3.887,0	910,4	2.912,8	1.790,1	94,8	683,0
1	Văn phòng Đảng ủy (Gồm Văn phòng Đảng ủy và các Ban đảng)	3.714,4	3.714,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1.1	Chi lương phụ cấp và các khoản theo lương và chi khác	1.616,2	1.616,2											
1.2	Chi hoạt động Đảng ủy	300,0	300,0											
1.3	Phụ cấp Bí thư chi bộ	758,2	758,2											
1.4	Chi Đại hội Đảng bộ phường lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2030	1.040,0	1.040,0											
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (Gồm Ủy ban MTTQ phường và các tổ chức chính trị - XH)	1.353,2	1.353,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.1	Lương và các khoản phụ cấp; chi khác	770,0	770,0											
2.2	Chi khác hoạt động	50,0	50,0											
2.3	PC Cán bộ không chuyên trách (03 người)	37,0	37,0											
2.4	KP chi phụ cấp cơ sở	496,2	496,2											
3	Văn phòng HĐND và UBND	22.520,1	16.593,0	32,8	20,2	0,0	0,0	245,5	462,0	81,4	2.912,8	1.790,1	82,8	299,7
3.1	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.081,9	1.081,9											
3.2	Chi khác, chi nghiệp vụ chuyên môn	184,2	184,2											
3.3	Chi khác phục vụ hoạt động của UBND	231,0	231,0											
3.4	Chi các kỳ họp, giao ban của HĐND	60,0	60,0											
3.5	BHYT cho đại biểu HĐND không hưởng lương	19,0						19,0						

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 theo NQ số 21/NQ-HĐND của HĐND tỉnh TN	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	Dự phòng ngân sách		
3.6	PC Cán bộ không chuyên trách (03 người)	51,3	51,3													
3.7	Chi phụ cấp cơ sở	3.514,8	2.139,2						226,5			381,3	767,8			
3.8	Quyết toán số đã chi 6 tháng đầu năm 2025 trên cơ sở cộng dồn 4 phường cũ trước sáp nhập	17.377,9	12.845,3	32,8	20,2			0,0			462,0	81,4	2.531,5	1.022,3	82,8	299,7
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	4.647,2	447,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	800,0	3.400,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4.1	Chi thường xuyên lương, chi khác	395,2	395,2													
4.2	PC Cán bộ không chuyên trách (01 người)	22,0	22,0													
4.3	Chi các hoạt động quản lý văn hóa	30,0	30,0													
4.4	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công	400,0								400,0						
4.5	Chi bảo trợ xã hội	3.000,0								3.000,0						
4.6	Chi BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	800,0							800,0							
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.403,0	718,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,0	600,0	0,0	0,0	0,0	0,0	60,0
5.1	Chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương và chi khác	615,0	615,0													
5.2	PC Cán bộ không chuyên trách (02 người)	23,0	23,0													
5.3	Kinh phí phục vụ công tác đăng ký kinh doanh; phối GCN quyền SDD; cấp phép xây dựng, công thương và các nghiệp vụ chuyên môn...	20,0	20,0													
5.4	Kinh phí chi trả tiền điện hộ nghèo	25,0								25,0						
5.5	Kinh phí phòng chống lụt bão	60,0														60,0
5.6	Kinh phí lập, điều chỉnh quy hoạch Đô thị và Nông thôn	600,0									600,0					

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 theo NQ số 21/NQ-HĐND của HĐND tỉnh TN	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	Dự phòng ngân sách		
5.7	Kinh phí xác định giá đất tính bồi thường GPMB các dự án, tổ chức đấu giá trên địa bàn huyện; công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn huyện	60,0	60,0													
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	382,5	370,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,0	0,0	
6.1	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo lương,	370,5	370,5													
6.2	KP mua đồng phục	12,0												12,0		
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	269,0	0,0	20,0	0,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	229,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
7.1	Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, chi khác	207,0									207,0					
7.2	PC Cán bộ không chuyên trách (02 người)	22,0	0,0								22,0					
7.3	Chi hoạt động văn hóa	20,0		20,0												
7.4	Chi hoạt động thể dục thể thao	0,0			0,0											
7.5	Chi hoạt động truyền thanh, truyền hình	20,0				20,0										
8	Khối trường học (chi tiết theo biểu 05)	85.397,4					85.397,4									
9	Nguồn dự phòng chưa phân bổ	323,3														323,3
10	Nguồn chi khác chưa phân bổ	0,0														

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG SÁCH NĂM 2025 KHỎI CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS

(Kèm theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND phường Trung Thành)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025			KINH PHÍ THUẾ KHOẢN, HỢP ĐỒNG LĐ THEO ND 111; HT TIẾNG ANH LỚP 1, 2						KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIÁO VIÊN, HỌC SINH NĂM 2025							Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí theo NQ số 05/2024/NQ-HĐND	Hỗ trợ kinh phí xây dựng trường g chuẩn quốc gia năm 2025	Kinh phí khen thưởng thi đua năm học 2024-2025	40% thu HP thực hiện CCTL	Tổng dự toán giao sử dụng năm 2025	Ghi chú	
		Chi lương, chi hoạt động	Quỹ tiền thường năm 2025	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định 111	Quỹ tiền thường cho Hợp đồng LĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP (Điều 4, ND 73/2024/NĐ-CP)	Kinh phí thuế khoán giáo viên năm 2025	Kinh phí thuế khoán nhân viên nấu ăn	Kinh phí hỗ trợ Tiếng Anh 1, 2	Cộng chế độ	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Kinh phí cấp bù học phí	Kinh phí chi chế độ học sinh khuyết tật	Kinh phí chi chế độ học sinh dân tộc rất ít người	Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Kinh phí dạy tăng cường tiếng việt							Cộng các chế độ
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10	11	12	13	14	15	16	17=10+...16	18	19	20	21	22	
TỔNG CỘNG		76.259,8	3.781,1	80.040,9	3.986,2	0,0	0,0	0,0	0,0	3.986,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.370,3	85.397,4	0,0
I	KHỎI TRƯỜNG MẦM NON	23.183,8	1.177,9	24.361,7	1.028,1	0,0	0,0	0,0	0,0	1.028,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	800,7	26.190,5	0,0
1	Trung Thành	8.522,5	455,8	8.978,3	186,9					186,9				0,0			0,0	0,0		0,0	0,0	302,1	9.467,3	
2	Thuận Thành	4.781,4	233,2	5.014,6	280,4					280,4				0,0				0,0				143,5	5.438,5	
3	Đông Cao	5.266,5	253,4	5.519,9	280,4					280,4				0,0			0,0	0,0		0,0	0,0	207,8	6.008,1	
4	Tân Phú	4.613,4	235,5	4.848,9	280,4					280,4				0,0			0,0	0,0		0,0	0,0	147,3	5.276,6	
II	KHỎI TRƯỜNG TIỂU HỌC	31.872,9	1.516,9	33.389,8	666,3	0,0	0,0	0,0	0,0	666,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	34.056,1	0,0
1	Trung Thành I	8.523,9	404,5	8.928,4	312,4					312,4							0,0	0,0	0,0				9.240,8	
2	Trung Thành II	3.678,6	183,0	3.861,6						0,0							0,0	0,0					3.861,6	
3	Thuận Thành	5.398,3	256,1	5.654,4	72,8					72,8								0,0					5.727,2	
4	Đông Cao	7.728,6	360,7	8.089,3	208,3					208,3								0,0					8.297,6	
5	Tân Phú	6.543,5	312,6	6.856,1	72,8					72,8							0,0	0,0		0,0	0,0		6.928,9	
III	KHỎI TRƯỜNG THCS	21.203,1	1.086,3	22.289,4	2.291,8	0,0	0,0	0,0	0,0	2.291,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	569,6	25.150,8	
1	Trung Thành	7.928,0	397,2	8.325,2	605,2				0,0	605,2								0,0	0,0	0,0	0,0	209,1	9.139,4	
2	Thuận Thành	3.438,3	176,2	3.614,5	375,4					375,4									0,0			80,1	4.070,0	
3	Đông Cao	5.108,5	276,1	5.384,6	706,0	0,0				706,0									0,0		0,0	153,1	6.243,7	
4	Tân Phú	4.728,4	236,8	4.965,2	605,2				0,0	605,2							0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	127,2	5.697,6	

CHI TIẾT DỰ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC PHƯỜNG TRUNG THÀNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND phường Trung Thành)



STT	Nội dung	DỰ TOÁN THỰC HIỆN NĂM 2025 (ĐVT: đồng)								
		DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ			DỰ TOÁN GIAO KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 12)			DỰ TOÁN GIAO QUỸ TIỀN THƯỜNG (NGUỒN 18)		
		Dự toán được giao	Số đã chi đến thời điểm ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán được giao	Số đã chi đến thời điểm ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán được giao	Số đã chi đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng cộng		76.259,77	40.548,46	35.711,31	3.986,20	1.928,57	2.057,63	3.781,10	-	3.781,10
I	KHỐI MẦM NON	23.183,77	12.843,57	10.340,20	1.028,10	465,77	562,33	1.177,90	-	1.177,90
1	Trung Thành	8.522,47	4.692,92	3.829,55	186,90	93,27	93,63	455,80	-	455,80
2	Thuận Thành	4.781,40	2.861,63	1.919,77	280,40	135,18	145,22	233,20	-	233,20
3	Đông Cao	5.266,50	2.656,78	2.609,72	280,40	97,42	182,98	253,40	-	253,40
4	Tân Phú	4.613,4	2.632,2	1.981,16	280,40	139,9	140,50	235,50	-	235,50
II	KHỐI TIỂU HỌC	31.872,91	16.154,35	15.718,56	666,30	314,37	351,93	1.516,90	-	1.516,90
1	Trung Thành I	8.523,93	4.344,54	4.179,39	312,40	146,28	166,12	404,50	-	404,50
2	Trung Thành II	3.678,55	1.870,85	1.807,70			-	183,00	-	183,00
3	Thuận Thành	5.398,33	2.750,00	2.648,33	72,80	32,16	40,64	256,10	-	256,10
4	Đông Cao	7.728,62	4.033,96	3.694,66	208,30	103,93	104,37	360,70	-	360,70
5	Tân Phú	6.543,48	3.155,00	3.388,48	72,80	32,00	40,80	312,60	-	312,60
III	KHỐI THCS	21.203,09	11.550,54	9.652,55	2.291,80	1.148,42	1.143,38	1.086,30	-	1.086,30
1	Trung Thành	7.928,0	4.405,79	3.522,18	605,20	311,31	293,89	397,20	-	397,20
2	Thuận Thành	3.438,28	1.849,31	1.588,96	375,40	190,08	185,32	176,20	-	176,20
3	Đông Cao	5.108,50	2.754,13	2.354,37	706,00	345,10	360,90	276,10	-	276,10
4	Tân Phú	4.728,35	2.541,32	2.187,03	605,20	301,92	303,28	236,80	-	236,80